

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ IV NĂM 2021



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty

I. CÔNG TY

1. Hình thức sử dụng vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).
Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.
- Văn Phòng đại diện : 57,58 TT 20 KĐT Văn Phú, P. Phú La. Quận Hà Đông, TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/4/2021
Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338,067,478,396	346,185,249,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.3	20,741,605,403	3,474,204,403
1. Tiền	111		5,381,605,403	3,474,204,403
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,360,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	I.4	6,300,000,000	8,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,300,000,000	8,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224,806,261,438	277,774,436,230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.5	76,838,139,370	89,711,004,795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32,089,624,039	179,541,817,763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,600,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	109,278,498,029	8,521,613,672
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	80,985,149,749	56,105,335,956
1. Hàng tồn kho	141		80,985,149,749	56,105,335,956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,234,461,806	631,272,971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	39,982,671	164,640,545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,194,479,135	466,632,426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180,828,341,307	49,874,426,122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		154,152,695,281	39,218,414,828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	83,338,650,875	29,807,780,382
- Nguyên giá	222		92,560,048,159	35,493,418,159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,221,397,284)	(5,685,637,777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	70,814,044,406	9,410,634,446
- Nguyên giá	228		71,541,500,000	9,601,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(727,455,594)	(190,865,554)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	I.4	17,110,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,110,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,565,646,026	10,656,011,294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	297,596,510	358,178,498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		9,268,049,516	10,297,832,796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		518,895,819,703	396,059,675,682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		160,978,709,793	52,752,322,701
I. Nợ ngắn hạn	310		160,724,588,972	52,292,901,872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12	10,200,038,017	23,031,204,664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,350,000	45,944,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,642,300,293	1,390,133,916
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20,247,255	27,769,923
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		112,124,628,867	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	34,368,661,354	27,797,848,569
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332,363,186	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		254,120,821	459,420,829
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	254,120,821	459,420,829
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357,917,109,910	343,307,352,981
I. Vốn chủ sở hữu	410		357,917,109,910	343,307,352,981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166,181,593	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,794,159,801	12,858,053,027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,852,039,686	4,548,973,372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,942,120,115	8,309,079,655
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	430		51,986,768,516	50,479,299,954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		518,895,819,703	396,059,675,682

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Tùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141,142,755,717	37,910,270,054	344,892,643,345	130,285,141,116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		141,142,755,717	37,910,270,054	344,892,643,345	130,285,141,116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	127,898,522,561	34,515,160,263	313,163,842,309	115,727,882,255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,244,233,156	3,395,109,791	31,728,801,036	14,557,258,861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,409,944,294	281,284,831	1,655,590,941	964,918,774
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			1,409,944,294	281,284,831	1,655,590,941	964,918,774
- Chênh lệch tỷ giá			0		0	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	306,366,066	438,934,179	1,853,049,150	1,882,914,881
- Lãi tiền vay	23		306,366,066	438,934,179	1,848,741,262	1,746,251,233
- Chi phí tài chính khác			0		4,307,888	136,663,648
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24				0	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,254,426,779	624,858,820	4,546,824,922	3,299,338,638
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,648,939,046	920,202,612	7,815,841,019	3,956,667,529
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		11,444,445,559	1,692,399,011	19,168,676,886	6,383,256,587
12. Thu nhập khác	31	VI.5	4,305,903	253,424,069	317,030,120	2,871,347,042
13. Chi phí khác	32	VI.6	213,259,629	11,174,308	513,201,659	16,111,733
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(208,953,726)	242,249,761	(196,171,539)	2,855,235,309

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11,235,491,833	1,934,648,772	18,972,505,347	9,238,491,896
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,276,194,329	(9,154,916)	4,030,385,232	929,412,241
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8,959,297,504	1,943,803,688	14,942,120,115	8,309,079,655
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			8,057,691,609		13,434,651,553	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			901,605,895		1,507,468,562	
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11				

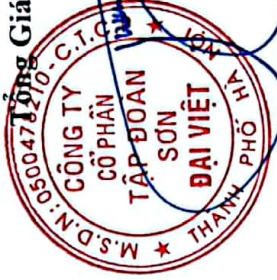
Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trưởng Giám đốc

(Signature)



(Signature)

Nguyễn Thu Ngân

Trần Thị Thanh

Hồ Đình Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV năm 2021**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,802,718,111	9,238,491,896
2. Điều chỉnh cho các khoản			4,518,649,424	(635,225,496)
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,072,349,547	1,165,231,655
- Các khoản dự phòng	03		199,570,516	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,236,020,706)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(365,991,195)	(3,546,708,384)
- Chi phí lãi vay	06		1,848,741,262	1,746,251,233
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,321,367,535	8,603,266,400
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5,817,139,097	(29,775,663,819)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24,879,813,793)	(15,736,703,732)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		100,037,841,878	(1,797,153,426)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		185,239,862	255,157,223
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,856,263,930)	(1,742,942,609)
- Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,532,193,313)	(331,883,918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		101,093,317,336	(40,525,923,881)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70,006,630,000)	(9,546,045,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,900,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,200,000,000	6,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,110,000,000)	(197,319,004,884)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,625,200,887	1,031,642,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90,191,429,113)	(199,833,408,088)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		minh	năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	239,970,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		80,651,862,674	75,030,528,950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74,286,349,897)	(72,544,635,283)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,365,512,777	242,455,893,667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17,267,401,000	2,096,561,698
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,474,204,403	1,377,642,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20,741,605,403	3,474,204,403

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thu Ngân

Trần Thị Thanh

Hồ Đình Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.
- Văn phòng đại diện: 57,58 TT 20 KĐT Văn Phú, P. Phú La. Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết

-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	81.82%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	84.62%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Công ty TNHH My.Dream	84.62%	Số 5 đường Kim Đồng, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3,673,335,567	2,910,297,556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,708,269,836	563,906,847
Các khoản tương đương tiền	15,360,000,000	
Tổng cộng	20,741,605,403	3,474,204,403

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	6,300,000,000	8,200,000,000
Tổng cộng	6,300,000,000	8,200,000,000

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư cuối năm VND
Ngân hàng			
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vạn phúc, Hà Nội	12	5.5%	6,300,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vạn phúc, Hà Nội	3	3.7%	5,000,000,000
			1,300,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Chi tiết số dư như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Tập Đoàn DVH	4,301,774,352	11,826,827,324
Công ty CP Nam Việt. Group	11,801,477,859	13,356,546,865
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	1,417,786,552	9,997,497,638
Công ty CP TNG Power	4,452,796,359	6,900,854,324
Công ty CP Viettin Group	11,646,899,662	10,990,406,849
Phải thu khách hàng khác	43,217,404,586	36,638,871,795
Tổng cộng	76,838,139,370	89,711,004,795

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Công Nghệ Quốc Tế Đại Việt	68,000,000	6,388,000,000
Công ty CP Dầu Khí Đại Việt	9,155,690,675	5,125,841,490
Công ty CP Hoá Chất Fatin Quốc Tế	193,484,791	19,687,675,000
Công ty CP Tập Đoàn Sendai		14,998,388,591
Ông Bùi Đức Duy	255,129,850	76,100,000,000
Các khách hàng khác	22,417,318,723	57,241,912,682
Tổng cộng	32,089,624,039	179,541,817,763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	1,161,536	4,893,672
- Bảo hiểm xã hội		8,450,000
- Tạm ứng	1,161,536	8,508,270,000
* Phải thu khác	77,336,493	100,525,479
- Dự thu lãi tiền gửi	2,500,000,000	
- Hỗ trợ cán bộ CNV	4,560,000,000	8,000,000,000
- Hỗ trợ nhà phân phối	102,140,000,000	407,744,521
- Khác		
Tổng cộng	<u>109,278,498,029</u>	<u>8,521,613,672</u>

(* Khoản công ty hỗ trợ để phát triển hệ thống Nhà Phân phối (do Bà Nguyễn Thị Tính làm đại diện) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-HĐN ngày 15/5/2020 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 20/5/2021 v/v thay đổi thời gian kết thúc hỗ trợ hệ thống nhà phân phối.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	77,206,408,202		53,785,771,449	
- Công cụ, dụng cụ	#REF!		46,230,633	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	43,073,011		839,433,874	
- Hàng hóa	3,735,668,536		1,433,900,000	
Tổng cộng	<u>80,985,149,749</u>		<u>56,105,335,956</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	20,519,874,565	10,335,194,866	4,532,728,728	105,620,000		35,493,418,159
2. Số tăng trong kỳ	41,001,600,000	15,910,030,000		155,000,000		57,066,630,000
- Mua trong năm	41,001,600,000	16,065,030,000				57,066,630,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				155,000,000		
- Phân loại lại		(155,000,000)				
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	61,521,474,565	26,245,224,866	4,532,728,728	260,620,000		92,560,048,159
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	303,332,391	2,987,360,044	2,334,945,342	60,000,000		5,685,637,777
2. Khấu hao trong kỳ	1,662,397,844	1,242,547,835	599,546,976	31,266,852		3,535,759,507
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,662,397,844	1,242,547,835	599,546,976	31,266,852		3,535,759,507
- Tăng do hợp nhất						
- Phân loại lại		(73,809,529)		73,809,529		
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1,965,730,235	4,229,907,879	2,934,492,318	91,266,852		9,221,397,284
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	20,216,542,174	7,347,834,822	2,197,783,386	45,620,000		29,807,780,382
2. Tại ngày cuối kỳ	59,555,744,330	22,015,316,987	1,598,236,410	169,353,148		83,338,650,875

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2021 :

880,035,433 VND
305,285,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	9,271,500,000	330,000,000	9,601,500,000
2. Số tăng trong kỳ	62,000,000,000		62,000,000,000
- Mua trong kỳ	62,000,000,000		62,000,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Phân loại lại		60,000,000	60,000,000
3. Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		60,000,000	60,000,000
4. Số dư cuối kỳ	71,271,500,000	270,000,000	71,541,500,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	34,808,206	156,057,348	190,865,554
2. Khấu hao trong kỳ	447,059,578	89,530,462	536,590,040
- Khấu hao tăng trong năm	447,059,578	89,530,462	536,590,040
SDV			
Myd			
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	481,867,784	245,587,810	727,455,594
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	9,236,691,794	173,942,652	9,410,634,446
2. Tại ngày cuối kỳ	70,789,632,216	24,412,190	70,814,044,406

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	39,982,671	164,640,545
-Tiền thuê văn phòng		
- Chi phí khác		
Tổng cộng	<u>39,982,671</u>	<u>164,640,545</u>
11.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	297,596,510	358,178,498
- Chi phí đào tạo cán bộ		
- Chi phí tư vấn		
- Chi phí khác		
Tổng cộng	<u>297,596,510</u>	<u>358,178,498</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết số dư như sau:				
- Kamsons Polymers PVT.Ttd	3,668,584,350	3,668,584,350	5,032,387,200	5,032,387,200
- Công ty CP Khoáng Sản Berry	2,514,360,200	2,514,360,200	3,083,170,000	3,083,170,000
- Công ty CP Dầu Từ Dầu Khí Đại Việt	4,017,093,467	4,017,093,467	14,915,647,464	14,915,647,464
- Công ty CP Candy Quốc Tế				
Các khách hàng khác				
Tổng cộng	10,200,038,017	10,200,038,017	23,031,204,664	23,031,204,664

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty CP Quốc Tế Sao Phương nam	12,350,000	12,410,859
- Bùi Đình Hưng		
- Công ty CP Dầu Từ Quốc Tế Việt Mỹ	1,474,244	33,533,941
- Các đối tượng khác	36,350,000	45,944,800
Cộng		

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

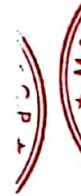
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp, điều chỉnh	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3,642,300,293	4,030,385,232	1,778,218,855	1,390,133,916
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8,000,000	8,000,000	
Các loại thuế		11,606,290	11,606,290	
Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	3,642,300,293	4,049,991,522	1,797,825,145	1,390,133,916

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước lãi vay	20,247,255	25,910,485
- Chi phí thuế xường		1,859,438
- Chi phí khác	20,247,255	27,769,923
Cộng		



	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	34,214,111,350	0	80,455,662,674	73,935,599,893	27,848,598,573	27,848,598,573
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vạn phúc, Hà nội (1)	34,214,111,350	0	80,351,862,674	73,831,799,893	27,694,048,569	27,694,048,569
Nợ dài hạn đến hạn trả	103,800,000	0	103,800,000	103,800,000	154,550,004	154,550,004
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	103,800,000	103,800,000	103,800,000	103,800,000	103,800,000	103,800,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội (3)			50,750,004		50,750,004	50,750,004
b. Dài hạn	254,120,821	0	0	205,300,008	459,420,829	459,420,829
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	207,600,000			103,800,000	311,400,000	311,400,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội (3)	46,520,821			101,500,008	148,020,829	148,020,829
Cộng	34,622,782,175	34,622,782,175	80,455,662,674	73,935,599,893	28,257,269,398	28,257,269,398

Chi tiết hợp đồng vay:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7608464/HDTĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn : 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có thời hạn 12 tháng của Công ty CP Tập Đoàn Sơn Đại Việt tại NH Đầu Tư phát triển Việt Nam, CN Vạn Phúc, Hà nội (2 hợp đồng). Tổng trị giá các hợp đồng tiền gửi này là: 6.300.000.000đ

+ Tài sản bên thứ 3(thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với Ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT của Công ty) được thế chấp tại ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Vạn Phúc, Hà Nội theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBĐ.

- Số dư vay tại ngày 31/12/2021:

34,622,782,175 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Thanh Lâm - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

(2) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 559/2019/GNN/HMI/01 ngày 18 tháng 12 năm 2019

- Số tiền vay: 519.000.000 đồng (trong đó 510.000.000 đồng mua ô tô và 9.000.000 đồng mua bảo hiểm an tâm tín dụng)

- Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tín dụng

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất cho vay: lãi suất năm đầu tiên là 9,25%/năm, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng

- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Mazda 3.15G biển kiểm soát: 30G -120.31

Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là:

311,400,000 VND

(3) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 774/2019/HĐTD/HDG/01 ngày 22 tháng 11 năm 2019

- Số tiền vay: 203.000.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng mua ô tô và 3.000.000 đồng mua bảo hiểm an tâm tín dụng)

- Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tín dụng

- Thời hạn vay: 48 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng

- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Suzuki biển kiểm soát: 29D-527.26

Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là:

46,520,821 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Thanh Lâm - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2021

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	40,000,000,000			4,548,973,372		44,548,973,372
Tăng vốn trong năm (i)	240,000,000,000					240,000,000,000
Lãi trong năm trước	0	0		8,309,079,655		8,309,079,655
Tăng, giảm khác		(30,000,000)			50,479,299,954	50,449,299,954
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	280,000,000,000	(30,000,000)		12,858,053,027	50,479,299,954	343,307,352,981
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	280,000,000,000	(30,000,000)		12,858,053,027	50,479,299,954	343,307,352,981
Tăng vốn trong kỳ (i)	0	0				0
Lãi (lỗ) trong kỳ này		0		13,434,651,553		13,434,651,553
Tăng khác		0			1,507,468,562	1,507,468,562
Trích lập các quỹ		0	166,181,593	(498,544,779)		(332,363,186)
Cổ tức		0				
Số dư cuối kỳ này (31/12/2021)	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	25,794,159,801	51,986,768,516	357,917,109,910

b. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2020 số 02/2020/NQ-DHĐCĐ/DVG ngày 16/11/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT/DVG ngày 20/11/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2020/NQ-HĐQT/DVG ngày 10/12/2020.

Nội dung	Phương án phát hành	Thực tế đã sử dụng đến ngày 31/12/2021
1. Góp vốn vào Công ty CP Tập Đoàn Hưng Đại Nam	90,000,000,000	90,000,000,000
2. Góp vốn vào Công ty Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	110,000,000,000	110,000,000,000
3. Bổ sung vốn lưu động	40,000,000,000	40,000,000,000
Tổng	240,000,000,000	240,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Ông Bùi Văn Thụy	92,478,450,000	33	92,478,450,000	33
- Vốn góp của các cổ đông	187,521,550,000	67	187,521,550,000	67
Tổng cộng	280,000,000,000	100	280,000,000,000	100

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e. Cổ phiếu

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	141,142,755,717	30,999,728,501
- Doanh thu bán thành phẩm	15,472,595,182	9,260,109,000
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	125,670,160,535	21,739,619,501
Tổng cộng	141,142,755,717	37,910,270,054

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Giá vốn thành phẩm	11,412,982,233	6,768,918,679
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	116,485,540,328	20,799,264,402
Tổng cộng	127,898,522,561	27,568,183,081

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,409,944,294	281,284,831
- Chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	1,409,944,294	281,284,831

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	306,366,066	438,934,179
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Tổng cộng	306,366,066	438,934,179

22 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác	4,305,903	253,424,069
Tổng cộng	4,305,903	253,424,069

23 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí khác	213,259,629	11,174,308
Tổng cộng	213,259,629	11,174,308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm nay</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	30,572,265	34,313,847
- Chi phí nhân công	690,754,376	544,027,096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	339,754,002	24,583,332
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505,227	21,934,545
- Chi phí khác bằng tiền		
Tổng cộng	<u>1,254,426,779</u>	<u>624,858,820</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm nay</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	32,559,517	29,905,317
- Chi phí nhân công	597,314,697	563,371,648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	646,837,618	66,304,576
- Thuế, phí, lệ phí	220,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,790,460	100,696,923
- Chi phí khác bằng tiền	260,216,754	159,907,648
Tổng cộng	<u>1,648,939,046</u>	<u>920,202,612</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm nay</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,276,194,329	(9,154,916)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	<u>2,276,194,329</u>	<u>(9,154,916)</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm nay</u>
Lợi nhuận sau thuế	8,959,297,504	1,943,803,688
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,959,297,504	1,943,803,688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	28,000,000	4,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>320</u>	<u>486</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	63,131,782	119,256,775
- Chi phí nhân công	1,288,069,073	1,107,398,744
- Chi phí khấu hao	986,591,620	305,839,732
- Thuế, phí, lệ phí	220,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,295,687	122,631,468
- Chi phí khác bằng tiền	260,216,754	189,647,648
Cộng	2,710,524,916	1,844,774,367

29. THÔNG TIN KHÁC

- Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 6,300.000.000 đồng đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,741,605,403		3,474,204,403	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186,116,637,399	-	98,232,618,467	-
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	6,300,000,000	-	8,200,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	213,158,242,802	-	109,906,822,870	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	34,622,782,175	28,257,269,398
Phải trả người bán, phải trả khác	122,324,666,884	23,031,204,664
Chi phí phải trả	20,247,255	27,769,923
Cộng	156,967,696,314	51,316,243,985

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,741,605,403			20,741,605,403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186,116,637,399	-		186,116,637,399
Đầu tư ngắn hạn	6,300,000,000			6,300,000,000
Cộng	213,158,242,802	-	-	213,158,242,802
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,474,204,403			3,474,204,403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98,232,618,467	-		98,232,618,467
Đầu tư ngắn hạn	8,200,000,000			8,200,000,000
Cộng	109,906,822,870	-	-	109,906,822,870

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	34,368,661,354	254,120,821		34,622,782,175
Phải trả người bán, phải trả khác	122,324,666,884	-		122,324,666,884
Chi phí phải trả	20,247,255	-		20,247,255
Cộng	44,960,172,271	459,420,829	-	45,419,593,100
Số đầu năm				
Vay và nợ	27,797,848,569	459,420,829		28,257,269,398
Phải trả người bán, phải trả khác	23,031,204,664	-		23,031,204,664
Chi phí phải trả	27,769,923	-		27,769,923
Cộng	50,856,823,156	459,420,829	-	51,316,243,985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	125,670,160,535	15,472,595,182	141,142,755,717
Chi phí bộ phận	116,485,540,328	11,412,982,233	127,898,522,561
Kết quả kinh doanh bộ phận	9,184,620,207	4,059,612,949	13,244,233,156
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2,903,365,825
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10,340,867,331
Doanh thu hoạt động tài chính			1,409,944,294
Chi phí tài chính			306,366,066
Thu nhập khác			4,305,903
Chi phí khác			213,259,629
Thuế TNDN hiện hành			2,276,194,329
Lợi nhuận sau thuế			8,959,297,504

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Các cá nhân là người có liên quan đến ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT công ty đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhằm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn phúc, Hà nội để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng của Công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt (Thuyết minh số 16. Vay và nợ thuê tài chính).

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty tự lập kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Hồ Đình Tùng